

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **1081/2020/HNGĐ-PT**  
Ngày: 08/12/2020  
V/v tranh chấp chia tài sản sau  
khi ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đào Quốc Thịnh

*Các Thẩm phán:* Ông Sỹ Hồng Nam

Ông Nguyễn Hữu Thơ

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Trọng Thái – Thư ký Tòa án nhân dân  
Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia  
phiên tòa:** Bà Hoàng Anh Nga – Kiểm sát viên.

Vào các ngày 17/11/2020 và ngày 08/12/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 56/2020/TLPT-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn*”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 178/2020/HNGĐ-ST ngày 11/3/2020 của Tòa án nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5240/2020/QĐ-PT ngày 19/10/2020, giữa các bên đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1972 (có mặt)

Địa chỉ: W1-2006, Chung cư S, số 25 đường H, phường Tân H, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Minh P (có mặt)

(Giấy ủy quyền số công chứng: 012742, quyền số 5TP/CC-SCC/HĐGD ngày 18/05/2018 của Văn phòng Công chứng Châu Á, Thành phố Hồ Chí Minh)

*Bị đơn:* Ông Nguyễn Xuân M, sinh năm 1965 (có mặt)

Địa chỉ: Số 664/90 đường C, Phường 3, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

- Luật sư Nguyễn Thanh T thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh – Công ty Luật Thanh và Cộng sự (có mặt)

- Luật sư Lê Quốc V thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh – Công ty Luật T và Cộng sự (có mặt)

Địa chỉ: 203/6/1 Huỳnh Văn E, Phường 12, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Hoàng T, sinh năm 1974 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số 606 Quốc lộ R, khu phố 1, phường L, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà Phan Kim K, sinh năm 1979 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số 115 đường 12, Phường 5, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Ông Nguyễn Xuân N, sinh năm 1933 – bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1938

Địa chỉ: Số 664/90 đường C, Phường 3, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Xuân M, sinh năm 1965 (có mặt)

(Hợp đồng ủy quyền số công chứng: 006880, quyền số 08TP/CC-SCC/HĐGD ngày 30/8/2019 của Văn phòng Công chứng Trung Tâm)

4. Công ty CP Xây dựng công trình và đầu tư Địa ốc Hồng Q

Địa chỉ: Số 007-008 Chung cư H1, đường X, Phường 9, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị H- Tổng Giám đốc đại diện theo pháp luật (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

5. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1963 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số 145/4<sup>A</sup> Thanh H, N 3, Trảng Bom, tỉnh Đ.

6. Ông Nguyễn D, sinh năm 1983 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Xã K, huyện A, tỉnh G.

Người đại diện hợp pháp: Bà Mai Cao Hồng T, sinh năm 1997

Địa chỉ: Khối 6, trị trấn K, huyện B, tỉnh L.

(Giấy ủy quyền số chứng thực 1102, quyền số 01SCT/CK,CD ngày 21/12/2019 của Văn phòng Công chứng Nguyễn Anh Tăng, tỉnh L)

7. Ông Huỳnh Anh K, sinh năm 1982 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số 228 Ấp Phước H, xã Phước L, huyện I, tỉnh A.

8. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1968 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

9. Ông Nguyễn Bá H, sinh năm 1979 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

10. Bà Trần Mộng Kim D, sinh năm 1992 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

11. Ông Trần Trung N1, sinh năm 1998 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số 664/102 C, Phường 3, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

12. Bà Huỳnh Kiều N2, sinh năm 1957 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số 147 Nhật Tảo, Phường 8, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

13. Bà Nguyễn Thị Ánh T1, sinh năm 1991 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

14. Ông Nguyễn Như Q1, sinh năm 1999 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

15. Ông Nguyễn Công S, sinh năm 2001 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)  
Cùng địa chỉ: Số 277 đường K, Phường 5, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo nội dung bản án sơ thẩm:*

*Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N và đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Ngày 29/03/2000, bà và ông Nguyễn Xuân M đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 22, quyền số 01/2000 do Ủy ban nhân dân Phường 2, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/03/2000. Ngày 30/01/2018, bà N và ông M đã ly hôn theo Bản án số 128/2018/HNGĐ-ST của Tòa án nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong bản án, phần tài sản chung hai bên tự phân chia. Ngoài ra, bà N sau ly hôn còn đảm nhận việc nuôi dạy hai con chung là: Nguyễn Xuân Hoàng D, sinh ngày 13/02/2001 và Nguyễn Xuân Hoàng K, sinh ngày 14/01/2006.

Quá trình sống chung, bà và ông M đã tạo lập được khối tài sản như sau:

1. Căn nhà số 664/90 đường C, Phường 3, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số CH07221/2013/GC, do Ủy ban nhân dân Quận A cấp ngày 14/05/2013 cho ông Nguyễn Xuân N và bà Nguyễn Thị L. Ngày 07/10/2009, ông Nguyễn Xuân N và bà Nguyễn Thị L đã lập Di chúc có xác nhận của công chứng viên số 036405 Quyền số 10TP/CC-SCC/DC để lại căn nhà 664/90 C, Phường 3, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông Nguyễn Xuân M. Giá trị tài sản tạm ước tính là 4.000.000.000 đồng

2. Căn nhà số 664/102 đường C, Phường 3, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở. Hồ sơ gốc số 1645/2001 do Ủy ban nhân dân Quận A cấp ngày 07/02/2001 cho bà Nguyễn Thị Thọ. Ngày 12/12/2006 cấp chuyển đổi cho bà Nguyễn Thị N theo hợp đồng chuyển nhượng số 28482/HĐ-MBN ngày 17/11/2006. Giá trị tài sản tạm ước tính là 2.000.000.000 đồng.

3. Nền đất số 18A23 tại khu dân cư 13<sup>A</sup> – Nam thành phố thuộc xã Phong P, huyện Y, theo Biên bản tạm giao nền đất của Công ty CP Xây Dựng Công Trình và Đầu Tư Địa Ốc Hồng Q cấp ngày 26/07/2006 cho bà Nguyễn Thị N. Giá trị tài sản tạm ước tính là 300.000.000 đồng.

4. Thửa đất số 364 tờ bản đồ số 29 tại phường Tân P, Quận B, TP. Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00633/4a do Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 25/12/2006 cho Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Xây Dựng Tân T5. Ngày 02/11/2009 cấp chuyển cho ông Nguyễn Xuân M theo hợp đồng công chứng số 035962 ngày 26/09/2009 và 03/10/2009. Giá trị tài sản tạm ước tính là 400.000.000 đồng.

5. Thửa đất số 58-1-6 tờ bản đồ số 2 tại Phường 5, Quận T, TP. Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00257/2a QSDĐ/747/TNMT

do Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 03/12/2002 cho Công ty Dịch Vụ Công Ích Quận T. Ngày 22/12/2006 cấp chuyển cho bà Nguyễn Thị N theo hợp đồng nhận chuyển nhượng số 29662/HĐ-CC ngày 30/11/2006 và 03/10/2009. Giá trị tài sản tạm ước tính là 300.000.000 đồng

6. Thửa đất số 65, tờ bản đồ số 8 tại Ấp 1, xã Thạnh A, huyện Thạnh H, tỉnh A, theo Giấy Chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số CH00815 do Ủy ban nhân dân huyện Thạnh H cấp ngày 31/05/2012 cho bà Nguyễn Thị N. Giá trị tài sản tạm ước tính là 200.000.000 đồng.

7. Thửa đất số 130, tờ bản đồ số 8 tại Ấp 1, xã Thạnh A, huyện Thạnh H, tỉnh A, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số CH00858 do Ủy ban nhân dân huyện Thạnh H cấp ngày 23/07/2012 cho bà Nguyễn Thị N. Giá trị tài sản tạm ước tính là 200.000.000 đồng.

8. Thửa đất số 136, tờ bản đồ số 8 tại Ấp 1, xã Thạnh A, huyện Thạnh H, tỉnh A, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số CH01198 do Ủy ban nhân dân huyện Thạnh H cấp ngày 27/05/2013 cho bà Nguyễn Thị N. Giá trị tài sản tạm ước tính là 200.000.000 đồng.

9. Thửa đất số 66, tờ bản đồ số 8 tại Ấp 1, xã Thạnh A, huyện Thạnh H, tỉnh A, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số CH00814 do Ủy ban nhân dân huyện Thạnh H cấp ngày 31/05/2012 cho bà Nguyễn Thị N. Giá trị tài sản tạm ước tính là 200.000.000 đồng.

10. Thửa đất số 127, tờ bản đồ số 8 tại Ấp 1, xã Thạnh A, huyện Thạnh H, tỉnh A, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số CH00813 do Ủy ban nhân dân huyện Thạnh H cấp ngày 31/05/2012 cho bà Nguyễn Thị N; Giá trị tài sản tạm ước tính là 200.000.000 đồng.

11. Công Ty TNHH MTV Nông sản DK, địa chỉ trụ sở chính tại 228 ấp Phước H 2, xã Phước L, huyện I, tỉnh A với vốn điều lệ là 20.000.000.000 đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1101732668 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh A cấp ngày 27/12/2013 do bà Nguyễn Thị N làm đại diện pháp luật.

12. Thửa đất số 55, 59 tờ bản đồ số 09 tại xã Bình H, huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Y cấp ngày 27/11/1998 cho Nguyễn Văn Vọng. Ngày 21/01/2009 thỏa thuận chuyển nhượng 48m<sup>2</sup> từ bà Diệp Xuân Thanh sang ông Nguyễn Xuân M. Giá trị tài sản tạm ước tính là 300.000.000 đồng.

13. Quyền sở hữu Hộ kinh doanh cá thể của bà Nguyễn Thị L Thy tại địa chỉ 664/74 C – Chợ O theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 41C8009855 do Ủy ban nhân dân Quận A cấp ngày 22/04/2008. Giá trị tài sản tạm ước tính là 50.000.000 đồng.

14. Quyền sở hữu Hộ kinh doanh cá thể của ông Đoàn Quốc Thắng tại địa chỉ 212/35 Nguyễn Thiện T – Chợ O theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 41C8011012 do Ủy ban nhân dân Quận A cấp ngày 24/03/2009; Giá trị tài sản tạm ước tính là 50.000.000 đồng.

15. Thửa đất số 643, tờ bản đồ số 59 tại Thị trấn Mỹ Phước, huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 14644,6 m<sup>2</sup>, số CH04527 do Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương cấp ngày 03/05/2012 cho bà Nguyễn Thị N.

Giá trị tài sản khoảng 3.000.000.000 đồng (ba tỉ đồng).

Đây là thửa đất do bà N đứng tên dùm cho Công ty Cổ phần Đường Bình Định, do đó đề nghị ông M cùng bà N sau khi phân chia cùng chuyển trả lại cho Công ty Cổ phần Đường Bình Định.

Tài sản nợ gồm có:

1. Hợp đồng vay vốn số 01/2017 ký ngày 17/11/2017 giữa bà Phan Kim K và Công ty TNHH MTV Nông Sản DK với số tiền vay là 6.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày nhận đủ tiền vay;

2. Hợp đồng vay vốn số 02/2017 ký ngày 21/11/2017 giữa ông Nguyễn Hoàng T và Công ty TNHH MTV Nông Sản DK với số tiền vay là 4.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày nhận đủ tiền vay;

3. Hợp đồng vay vốn số 03/2017 ký ngày 25/11/2017 giữa ông Nguyễn Hoàng T và Công ty TNHH MTV Nông Sản DK với số tiền vay là 9.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày nhận đủ tiền vay.

4. Hợp đồng vay vốn số 01/2018 ký ngày 17/01/2018 giữa bà Phan Kim K và Công ty TNHH MTV Nông Sản DK với số tiền vay là 5.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày nhận đủ tiền vay;

5. Hợp đồng vay số 01/2019 ký ngày 26/08/2019 giữa bà Phan Kim K và Công ty TNHH MTV Nông Sản DK với số tiền vay là 2.500.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày nhận đủ tiền vay;

6. Hợp đồng số vay vốn số 02/2019 ký ngày 28/08/2019 giữa bà Phan Kim K và Công ty TNHH MTV Nông Sản DK với số tiền vay là 600.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày nhận đủ tiền vay;

7. Hợp đồng số 03/2019 ngày 05/09/2019 giữa bà Phan Kim K và Công ty TNHH MTV Nông Sản DK với số tiền vay là 2.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày nhận đủ tiền vay.

8. Hợp đồng số 04/2019 ký ngày 19/09/2019 giữa bà Phan Kim K và Công ty TNHH MTV Nông Sản DK với số tiền vay là 1.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày nhận đủ tiền vay;

9. Giấy vay tiền giữa bà N và bà Nguyễn Thị L ngày 03/02/2018 số tiền là 2.000.000.000 đồng được thế chấp cho Ngân hàng UOB để vay vốn cho Công ty TNHH MTV Nông sản DK.

10. Giấy vay tiền giữa bà N và ông Nguyễn D ngày 11/12/2018 số tiền là 3.000.000.000 đồng, được thế chấp cho Ngân hàng UOB để vay vốn cho Công ty TNHH MTV Nông sản DK.

11. Hợp đồng vay vốn số 06/2019 ký ngày 11/11/2019 giữa ông Huỳnh Anh K và Công ty TNHH MTV Nông sản DK, số tiền vay là 3.500.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày nhận đủ tiền vay.

Tổng số nợ là: 38.600.000.000 đồng (ba mươi tám tỉ, sáu trăm triệu đồng).

Quá trình chung sống bà N đã đóng góp rất nhiều công sức để tạo lập khối tài sản như trên. Do hai bên đã không đạt được thỏa thuận chia tài sản, nên bà N khởi kiện yêu cầu chia toàn bộ số tài sản và khoản nợ trên đây như sau:

Tài sản có: Toàn bộ phần tài sản có sẽ được chia theo tỉ lệ là 50/50. Theo đó, bà N sẽ nhận 50% và ông M là 50%. Tài sản nợ: Tổng số nợ hiện nay là 38.600.000.000 đồng sẽ được phân chia là bà N 50% và ông M là 50%.

Quá trình giải quyết vụ án bà N đã trả được cho bà Khánh khoản nợ chung của Công ty TNHH MTV Nông Sản DK là 5.000.000.000 đồng của Hợp đồng vay vốn số 01/2018 ký ngày 17/01/2018 giữa bà Phan Kim K và Công ty TNHH MTV Nông Sản DK. Đồng thời bà N cũng có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện yêu cầu không phân chia các tài sản sau:

Thửa đất số 55, 59 tờ bản đồ số 09 tại xã Bình H, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Y cấp ngày 27/11/1998 đã được chuyển nhượng 48m<sup>2</sup> từ bà Diệp Xuân Thanh sang ông Nguyễn Xuân M.

Quyền sở hữu Hộ kinh doanh cá thể tên Nguyễn Thị L Thy tại địa chỉ 664/74 C – Chợ O theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 41C8009855 do Ủy ban nhân dân Quận A cấp ngày 22/04/2008.

Quyền sở hữu Hộ kinh doanh cá thể tên ông Đoàn Quốc Thắng tại địa chỉ 212/35 Nguyễn Thiện T – Chợ O theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 41C8011012 do Ủy ban nhân dân Quận A cấp ngày 24/03/2009;

Thửa đất số 643, tờ bản đồ số 59 tại thị trấn Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương, theo Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 14.644, 6m<sup>2</sup>, số CH04527 do Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương cấp ngày 03/05/2012 cho bà Nguyễn Thị N.

Đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Xuân M thì phía bà N không đồng ý vì Công ty TNHH MTV Nông sản DK thành lập ngày 27/12/2013 có vốn điều lệ là 20.000.000.000 đồng, do đó việc ông M yêu cầu chia vốn kinh doanh là 40.000.000.000 đồng là không đúng và cũng không có cơ sở pháp lý. Trong quá trình hoạt động việc lời hay lỗ của một doanh nghiệp phụ thuộc kết quả hoạt động và kinh doanh của doanh nghiệp, không thể có chuyện lời được nhận và lỗ đòi lại vốn. Nếu ông M cho rằng mình là người góp vốn vào Công ty TNHH MTV Nông Sản DK thì cũng phải chịu trách nhiệm tài chính hiện nay của Công ty TNHH MTV Nông Sản DK theo quy định.

Đối với căn nhà 664/102 C, Phường 3, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay bà N cho bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Bá H, bà Trần Mộng Kim D, ông Trần Trung N1 thuê, ngoài ra không có người cư trú nào khác.

Đối với căn nhà 277 K, Phường 5, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh hiện bà N đang cho bà Huỳnh Kiều N2 thuê.

*Tại bản tường trình, tự khai, đơn yêu cầu phản tố và các biên bản hòa giải bị đơn ông Nguyễn Xuân M trình bày:*

Ông thống nhất với bà Nguyễn Thị N trong quá trình chung sống đã tạo lập được khối tài sản chung như sau:

- + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00633/4Q tại đường Nguyễn Văn Linh, Phường Tân P, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- + Nền đất số 18 lô A23, khu dân cư 13A - Nam Thành phố thuộc xã Phong P, Huyện Y. Chủ đầu tư là Công ty Hồng Quang.

- + Nhà số 277 đường K, Phường 5, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- + 05 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Ấp 1, xã Thạnh A, Huyện Thạnh Hoá, Tỉnh A

- + Nhà số 664/102 đường C, Phường 3, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- + Sổ tiết kiệm và các tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Eximbank với giá trị là 40.000.000.000 đồng (bốn mươi tỷ đồng), được thể hiện trong Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201401464.

- + Thẻ tiết kiệm tại Ngân hàng Quân đội (MB) số LP0023362 có giá trị là 7.000.000.000 đồng (bảy tỷ đồng)

- + Thẻ tiết kiệm tại MB số LP0023371 có giá trị là 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng)

- + Thẻ tiết kiệm tại MB số LP0034074 có giá trị là 12.000.000.000 đồng (mười hai tỷ đồng)

- + Thẻ tiết kiệm tại MB số LP0034076 có giá trị là 6.000.000.000 đồng (sáu tỷ đồng)

- + Lô Officetel X-04.72-73-74 và X-04.75 Cao ốc Sunrise City – North Towers 27 H, phường Tân H, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị tài sản là 4.226.000.000 đồng (Bốn tỷ hai trăm hai mươi sáu triệu đồng)

- + Hàng tồn kho luân chuyển là tiêu các loại được lưu trong kho tại thửa đất số 231, tờ bản đồ số 7, xã Hội Nghĩa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với giá trị là 76.000.000.000 đồng (Bảy mươi sáu tỷ đồng).

- + Các thẻ tiết kiệm chưa xác định được giá trị cụ thể gồm:

- Thẻ tiết kiệm tại MB số FC216657

- Thẻ tiết kiệm tại MB số FC216659

- Thẻ tiết kiệm tại MB số FC216660

Ngoài ra còn một số tài sản giá trị được giao dịch tại các tài khoản sau do bà Nguyễn Thị N đứng tên với các nội dung giao dịch mà bà N đã thực hiện:

Số tài khoản: 200014949960370 tại Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam.

Số tài khoản: 0721005146026 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Thành phố Hồ Chí Minh.

Công Ty TNHH MTV Nông sản DK, địa chỉ trụ sở chính tại 228 ấp Phước H 2, xã Phước L, huyện I, tỉnh A, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1101732668 do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh A cấp ngày 27/12/2013 và bà Nguyễn Thị N làm đại diện pháp luật.

Ngoài ra, ông không đồng ý tài sản chung là căn nhà số 664/90 đường C, Phường 3, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số CH07221/2013/GCN do Ủy ban nhân dân Quận A cấp ngày 14/05/2013 cho ông Nguyễn Xuân N và bà Nguyễn Thị L. Ngày 07/10/2009, ông Nguyễn Xuân N và bà Nguyễn Thị L đã lập Di chúc có xác nhận của công chứng viên số 036405 Quyền số 10TP/CC-SCC/DC để lại căn nhà 664/90 C, Phường 3, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông Nguyễn Xuân M, vì đây là tài sản của cha mẹ ông.

Đối với các khoản nợ mà bà N yêu cầu thì ông không đồng ý, vì đó là khoản nợ bà N kê ra thì bà N tự chịu. Ngoài ra các khoản nợ của Công ty TNHH MTV Nông Sản DK phát sinh năm 2018, 2019 là thời điểm sau khi ông và bà N đã ly hôn nên ông không có trách nhiệm phải trả.

Ông đồng ý về việc rút yêu cầu chia các tài sản như nguyên đơn đã trình bày ở trên.

Ngoài ra, ông có đơn phản tố, yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền 40.000.000.000 đồng trong sổ tiết kiệm của Ngân hàng Eximbank mà ông và bà N thế chấp ngân hàng vay tiền cho Công ty TNHH MTV Nông sản DK kinh doanh. Bà N và ông M đã thanh lý các hợp đồng vay vốn này và bà N đã tự ý tất toán các sổ tiết kiệm tổng giá trị 40.000.000.000 đồng. Ông yêu cầu phân chia số tiền 50% là 20.000.000.000 đồng.

Ông xác nhận căn nhà 664/102 C, Phường 3, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh hiện đang cho bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Bá H, bà Trần Mộng Kim D, ông Trần Trung N1 thuê, ngoài ra không có người cư trú nào khác.

Đối với căn nhà 277 K, Phường 5, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh hiện đang cho bà Huỳnh Kiều N2 thuê, ngoài ra không còn người cư trú nào khác.

*Theo các bản tự khai - người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Phan Kim K trình bày:*

Bà và Công ty TNHH MTV Nông sản DK có ký các hợp đồng vay vốn như sau:

Hợp đồng số 01/2017 ngày 17/11/2017 với số tiền là 6.000.000.000 đồng (sáu tỷ đồng).



Hợp đồng vay vốn số 01/2018 ngày 17/01/2018 cho Công ty TNHH MTV Nông sản DK tiếp tục ký hợp đồng vay vốn với số tiền là 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng).

Hợp đồng vay số 02/2018, ngày 09/08/2019 số tiền là 4.128.000.000 đồng (bốn tỷ một trăm hai mươi tám triệu đồng).

Hợp đồng vay vốn số 01/2019 ngày 26/08/2019, số tiền là 2.500.000.000 đồng (hai tỷ năm trăm triệu đồng).

Hợp đồng vay vốn số 02/2019 ngày 28/08/2019, với số tiền là 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng).

Hợp đồng vay vốn số 03/2019 ngày 05/09/2019, số tiền là 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng).

Hợp đồng vay vốn số 04/2019 ngày 19/09/2019, với số tiền là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng).

Tổng số tiền công ty TNHH MTV Nông sản DK đã vay của bà Khánh là 21.228.000.000 đồng (hai mươi một tỷ hai trăm hai mươi tám triệu đồng).

Ngày 23/04/2018 công ty TNHH MTV Nông sản DK đã trả cho bà số tiền là 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng) để thanh lý HĐ vay vốn số 01/2018 ký ngày 17/01/2018.

Ngày 08/08/2018 Công ty TNHH MTV Nông sản DK tiếp tục trả cho bà số tiền là 4.128.000.000 đồng (bốn tỷ một trăm hai mươi tám triệu đồng) thanh lý HĐ vay vốn số 02/2018.

Tổng số tiền hiện nay Công ty TNHH MTV Nông sản DK còn vay của bà Khánh là 12.100.000.000 đồng (mười hai tỷ một trăm triệu đồng).

Đây là việc riêng của bà cho công ty TNHH MTV Nông sản DK, không liên quan đến việc phân chia tài sản giữa bà Nguyễn Thị N và chồng là ông Nguyễn Xuân M. Vì vậy, bà đề nghị không tham gia vào việc phân chia tài sản và được vắng mặt trong buổi làm việc, hòa giải và xét xử của Tòa án.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L trình bày:*

Ngày 03/12/2018 bà có cho bà Nguyễn Thị N vay số tiền là 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) lãi suất là 6, 7%/năm. Bà N mượn số tiền này để gửi vào ngân hàng UOB nhằm thế chấp vay vốn cho Công ty TNHH MTV Nông sản DK. Thực chất sổ tiết kiệm tại Ngân hàng UOB, do bà N đứng tên dùm bà, lãi của sổ tiết kiệm này thì bà N trực tiếp trả cho bà.

Khoản tiền vay nêu trên là của bà cho bà N mượn để mở rộng hoạt động của Công ty TNHH MTV Nông Sản DK, không liên quan đến việc phân chia tài sản, giữa bà N với ông Nguyễn Xuân M. Vì vậy, bà đề nghị được vắng mặt trong buổi làm việc, hòa giải và xét xử trong vụ án. Hiện nay bà không có yêu cầu với số nợ trên.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng T trình bày:*

Giữa ông và Công ty TNHH MTV Nông Sản DK có mối quan hệ vay mượn với các Hợp đồng vay vốn như sau:

1. Hợp đồng số 02/2017 ký ngày 21/11/2017. Theo đó ông cho công ty DK vay với số tiền vay là 4.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay 12.50%/năm, thời hạn cho vay 12 tháng. Ông đã chuyển toàn bộ số tiền vay theo hợp đồng này vào tài khoản công ty DK tại Ngân hàng Eximbank vào ngày 22/11/2017.

2. Hợp đồng số 03/2017 ký ngày 25/11/2017. Theo đó ông cho Công ty TNHH MTV Nông Sản DK vay với số tiền vay là 9.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay 12.50%/năm, thời hạn cho vay 12 tháng. Ông đã chuyển toàn bộ số tiền vay theo hợp đồng này vào tài khoản công ty DK tại Ngân hàng Eximbank vào ngày 27/11/2017.

Đây là mối quan hệ dân sự giữa ông và Công ty TNHH MTV Nông Sản DK, có hợp đồng vay hợp pháp, có chuyên tiền thực sự qua ngân hàng, hoàn toàn không liên quan đến việc ly hôn và phân chia tài sản giữa bà Nguyễn Thị N và chồng là ông Nguyễn Xuân M. Vì vậy, ông đề nghị không tham gia vào việc phân chia tài sản của bà N, ông M cũng như yêu cầu được vắng mặt trong buổi làm việc hòa giải và xét xử.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Anh K trình bày.*

Ông có cho Công ty TNHH MTV Nông Sản DK vay vốn số tiền 2.500.000.000 đồng theo Hợp đồng số 05/2019 ký ngày 31/10/2019 và hợp đồng số 06/2019 ngày 11/11/2019, số tiền vay trên được sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh của Công ty. Do công việc bận nên đề nghị được vắng mặt trong buổi làm việc hòa giải và xét xử.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn D có bà Mai Cao Hồng T là người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Ông Dũng có cho bà Nguyễn Thị N vay số tiền là 3.000.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 11/02/2019. Số tiền này được gửi vào ngân hàng UOB để thế chấp vay vốn cho Công ty TNHH MTV Nông Sản DK, bà N có trả lãi cho ông Dũng. Nay ông Dũng đề nghị không tham gia vào việc phân chia tài sản và xin được vắng mặt trong buổi làm việc, hòa giải và xét xử trong vụ án. Hiện nay ông không có yêu cầu với số nợ trên.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Nguyễn Bá H, bà Nguyễn Thị N, bà Trần Mộng Kim D và ông Trần Trung N1 trình bày:*

Các ông bà là những người thuê căn nhà số 664/102 đường C, Phường 3, Quận A của bà Nguyễn Thị N và có làm thủ tục đăng ký tạm trú tại căn nhà trên. Nay, các ông bà không có ý kiến vì không liên quan và xin được vắng mặt, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Huỳnh Kiều N2, bà Nguyễn Thị Ánh T1, ông Nguyễn Như Q1 và ông Nguyễn Công S trình bày:*

Các ông bà chỉ là người ở thuê tại nhà số 277 K, Phường 5, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh của bà Nguyễn Thị N. Nay, các ông bà không có ý kiến

vì không liên quan và xin được vắng mặt, đề nghị Tòa án giải quyết theo qui định của pháp luật.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty CP Xây dựng Công trình và Đầu tư địa ốc Hồng Q do bà Nguyễn Thị H- Tổng giám đốc đại diện theo pháp luật có văn bản gửi Tòa án ngày 27/02/2020 như sau:*

Bà Nguyễn Thị N đã góp vốn giá trị hợp tác nền đất số 18 lô A23 tại Khu dân cư Lô 13A - Nam Thành phố với số tiền là 426.897.103 đồng, đạt 80% giá trị hợp đồng. Công ty không có bất kì ý kiến nào đối với vụ án và đề nghị được vắng mặt trong các giai đoạn tố tụng.

*Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 178/2020/HNGĐ-ST ngày 11/3/2020 của Tòa án nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử:*

I. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị N.

1. Về chia tài sản chung:

1.1. Xác định tài sản chung giữa bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Xuân M gồm:

Căn nhà số 664/102 đường C, Phường 3, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh theo Chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất có Hồ sơ gốc số 1645/2001 do UBND Quận A cấp ngày 07/02/2001 cho bà Nguyễn Thị Thọ. Ngày 12/12/2006 cấp chuyển đổi cho bà Nguyễn Thị N theo hợp đồng chuyển nhượng số 28482/HĐ-MBN ngày 17/11/2006. Có trị giá là 7.564.358.588 đồng.

Nền đất số 18 A23 tại khu dân cư 13<sup>A</sup> – Nam thành phố thuộc xã Phong P, huyện Y, theo Biên bản tạm giao nền của Công ty CP Xây Dựng Công Trình và Đầu Tư Địa Ốc Hồng Q cấp ngày 26/07/2006 cho bà Nguyễn Thị N. Hiện nay chưa hoàn tất phần vốn góp (thanh toán 80%) và chưa có giấy chứng nhận quyền sở hữu. Trị giá 2.791.800.000 đồng.

Thửa đất số 364 tờ bản đồ số 29 tại phường Tân P, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00633/4a do UBND TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 25/12/2006 cho Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Xây Dựng Tân T5. Ngày 02/11/2009 cấp chuyển cho ông Nguyễn Xuân M theo hợp đồng công chứng số 035962 ngày 26/09/2009 và 03/10/2009. Trị giá là 11.796.130.962 đồng.

Thửa đất số 58-1-6 tờ bản đồ số 2 tại Phường 5, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, (Nhà số 277 K, Phường 5, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00257/2a QSDĐ/747/TNMT do Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 03/12/2002 cho Công ty Dịch vụ Công ích Quận T. Ngày 22/12/2006 cấp chuyển cho bà Nguyễn Thị N theo hợp đồng nhận chuyển nhượng số 29662/HĐ-CC ngày 30/11/2006 và 03/10/2009. Có trị giá là 22.804.898.092 đồng.

Thửa đất số 65, tờ bản đồ số 8 tại Ấp 1, xã Thạnh A, huyện Thạnh H, tỉnh A, theo Giấy Chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số CH00815 do Ủy ban nhân dân huyện Thạnh H cấp ngày 31/05/2012 cho bà Nguyễn Thị N. Có trị giá là 1.044.160.000 đồng.

Thửa đất số 130, tờ bản đồ số 8 tại Ấp 1, xã Thạnh A, huyện Thạnh H, tỉnh A, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số CH00858 do Ủy ban nhân dân huyện Thạnh H cấp ngày 23/07/2012 cho bà Nguyễn Thị N. Trị giá là 2.455.830.000 đồng.

Thửa đất số 136, tờ bản đồ số 8 tại Ấp 1, xã Thạnh A, huyện Thạnh H, tỉnh A, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số CH01198 do Ủy ban nhân dân huyện Thạnh H cấp ngày 27/05/2013 cho bà Nguyễn Thị N. Trị giá 1.653.080.000 đồng.

Thửa đất số 66, tờ bản đồ số 8 tại Ấp 1, xã Thạnh A, huyện Thạnh H, tỉnh A, theo Giấy Chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số CH00814 do UBND Huyện Thạnh H cấp ngày 31/05/2012 cho bà Nguyễn Thị N. Trị giá là 1.114.490.000 đồng

Thửa đất số 127, tờ bản đồ số 8 tại Ấp 1, xã Thạnh A, huyện Thạnh H, tỉnh A, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số CH00813 do Ủy ban nhân dân huyện Thạnh H cấp ngày 31/05/2012 cho bà Nguyễn Thị N; Trị giá là 1.893.840.000 đồng.

Tổng giá trị các bất động sản nêu trên là 53.118.588.000 đồng (*năm mươi ba tỷ, một trăm mười tám triệu, năm trăm tám mươi tám đồng*).

Công Ty TNHH MTV Nông sản DK, địa chỉ trụ sở số 228 ấp Phước H 2, xã Phước L, huyện I, tỉnh A.

1.2. Bà Nguyễn Thị N được chia tài sản chung là 60% tương đương số tiền là 31.871.152.800 đồng (*ba mươi một tỷ, tám trăm bảy mươi một triệu, một trăm năm mươi hai ngàn tám trăm đồng*). Ông Nguyễn Xuân M được chia 40% giá trị tài sản chung.

Giao cho bà Nguyễn Thị N được quyền sử dụng, sở hữu toàn bộ các bất động sản nêu trên.

Bà Nguyễn Thị N phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch 40% giá trị tài sản chung cho ông Nguyễn Xuân M số tiền là 21.216.684.000 đồng (*Hai mươi một tỷ, hai trăm mười sáu triệu, sáu trăm tám mươi bốn nghìn đồng*).

Đối với các tài sản do ông Nguyễn Xuân M đứng tên sở hữu, thì bà Nguyễn Thị N được quyền liên hệ đến các cơ quan chức năng để làm thủ tục sang tên sở hữu, sau khi đã thanh toán xong phần tiền cho ông Nguyễn Xuân M.

Đối với nền đất số 18A23 tại khu dân cư 13<sup>A</sup> – Nam Thành phố thuộc xã Phong P, huyện Y thì bà N được quyền tiếp tục thực hiện hợp đồng góp vốn và làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, với Công ty Cổ phần Xây dựng công trình và đầu tư Địa ốc Hồng Quang.

1.3. Giao cho bà Nguyễn Thị N được trọn quyền sở hữu Công ty TNHH MTV Nông sản DK. Bà N có trách nhiệm thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với Công ty TNHH MTV Nông sản DK theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành không thực hiện, hoặc chậm thực hiện nghĩa vụ thì bên phải thi hành án phải chịu thêm

khoản tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Không chấp nhận yêu cầu chia các khoản nợ chung của Công ty TNHH MTV Nông sản DK với tổng số tiền là 33.600.000.000 đồng (*ba mươi ba tỉ sáu trăm triệu đồng*) của bà Nguyễn Thị N.

3. Về chi phí kiểm toán: Ông Nguyễn Xuân M có trách nhiệm hoàn trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền là 75.000.000 đồng (*bảy mươi lăm triệu đồng*).

II. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Xuân M về việc yêu cầu chia tài sản chung số tiền là 20.000.000.000 đồng (*Hai mươi tỉ đồng*).

III. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia các khoản nợ chung số tiền là 5.000.000.000 đồng và yêu cầu chia các tài sản chung gồm:

- Nhà và đất số 664/90 C, Phường 3, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Thửa đất số 55, 59, tờ bản đồ số 09 tại xã Bình H, huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Y cấp ngày 27/11/1998 đã được chuyển nhượng 48m<sup>2</sup> từ bà Diệp Xuân Thanh sang ông Nguyễn Xuân M.

- Quyền sở hữu Hộ kinh doanh cá thể của bà Nguyễn Thị L Thy tại địa chỉ 664/74 C – Chợ O theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 41C8009855 do UBND Quận A cấp ngày 22/04/2008.

- Quyền sở hữu Hộ kinh doanh cá thể của ông Đoàn Quốc Thắng tại địa chỉ 212/35 Nguyễn Thiện T – Chợ O theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 41C8011012 do UBND Quận A cấp ngày 24/03/2009;

IV. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị N phải án phí dân sự sơ thẩm với tổng số tiền 281.471.153 đồng (*Hai trăm tám mươi một triệu, bốn trăm bảy mươi một ngàn, một trăm năm mươi ba đồng*). Bà N đã tạm nộp án phí số tiền 60.000.000 đồng (*sáu mươi triệu đồng*) theo biên lai thu số 0020722 ngày 25/05/2018; số tiền 61.850.000 đồng (*sáu mươi một triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0020721 ngày 25/05/2018 và số tiền 57.650.000 đồng (*năm mươi bảy triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0007006 ngày 16/12/2019 Chi cục Thi hành án dân sự Quận A. Tổng số tiền bà N đã tạm nộp là 179.500.000 đồng. Bà N còn phải nộp thêm số tiền là 101.971.153 đồng (*Một trăm lẻ một triệu chín trăm bảy mươi một nghìn một trăm năm mươi ba đồng*).

- Ông Nguyễn Xuân M phải chịu án phí số tiền là 257.216.684 đồng (*hai trăm năm mươi bảy triệu, hai trăm mười sáu ngàn, sáu trăm tám mươi tư đồng*). Ông M đã tạm nộp số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 64.000.000 đồng (*Sáu mươi bốn triệu đồng*) theo biên lai thu tiền số 0007081 ngày 06/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận A. Ông M còn phải nộp thêm 193.216.684 đồng (*một trăm chín mươi ba triệu hai trăm mười sáu nghìn sáu trăm tám mươi bốn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và quyền thi hành án.

*Sau khi xét xử sơ thẩm,*

Ngày 18/3/2020, ông Nguyễn Xuân M làm đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Ngày 20/3/2020, bà Nguyễn Thị N có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm. Ngày 05/6/2020, bà Nguyễn Thị N có đơn xin rút yêu cầu kháng cáo.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Ông Nguyễn Xuân M: Rút một phần kháng cáo đối với các phần án sơ thẩm đã tuyên cụ thể:

- Không chấp nhận yêu cầu chia các khoản nợ chung của Công ty TNHH MTV Nông sản DK với tổng số tiền là 33.600.000.000 đồng (*ba mươi ba tỉ sáu trăm triệu đồng*) của bà Nguyễn Thị N.

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia các khoản nợ chung số tiền là 5.000.000.000 đồng và yêu cầu chia các tài sản chung gồm:

+ Nhà và đất số 664/90 C, Phường 3, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Thửa đất số 55, 59, tờ bản đồ số 09 tại xã Bình H, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Y cấp ngày 27/11/1998 đã được chuyển nhượng 48m<sup>2</sup> từ bà Diệp Xuân Thanh sang ông Nguyễn Xuân M.

+ Quyền sở hữu Hộ kinh doanh cá thể của bà Nguyễn Thị L Thy tại địa chỉ 664/74 C – Chợ O theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 41C8009855 do Ủy ban nhân dân Quận A cấp ngày 22/04/2008.

+ Quyền sở hữu Hộ kinh doanh cá thể của ông Đoàn Quốc Thắng tại địa chỉ 212/35 Nguyễn Thiện T – Chợ O theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 41C8011012 do Ủy ban nhân dân Quận A cấp ngày 24/03/2009.

Đối với phần tuyên án còn lại của bản án dân sự sơ thẩm, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Xuân M thỏa thuận được với nhau, cụ thể như sau:

- Tổng giá trị các bất động sản nêu trên là 53.118.588.000 đồng (*năm mươi ba tỷ, một trăm mười tám triệu, năm trăm tám mươi tám đồng*).

- Bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Xuân M mỗi người được chia giá trị tài sản chung là 50% tương đương số tiền là 26.559.294.000 đồng.

Ông Nguyễn Xuân M đồng ý giao toàn bộ các bất động sản nêu trên cho bà Nguyễn Thị N sở hữu sau khi bà Nguyễn Thị N thanh toán cho ông Nguyễn Xuân M số tiền là 26.559.294.000 đồng trước ngày 08/3/2021 (thanh toán làm 02 đợt, cụ thể như sau:

+ Chậm nhất đến ngày 31/01/2021 thanh toán 6.559.294.000 đồng;

+ Chậm nhất đến ngày 08/3/2021 thanh toán 20.000.000.000 đồng.

- Giao cho bà Nguyễn Thị N được trọn quyền sở hữu Công ty TNHH MTV Nông sản DK. Bà N có trách nhiệm thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với Công ty TNHH MTV Nông sản DK theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

+ Đối với các phần tuyên án của bản án sơ thẩm liên quan đến Công ty TNHH MTV Nông sản DK (về yêu cầu chia các khoản nợ chung của bà N và yêu cầu phân tố của ông Nguyễn Xuân M): Bà N, ông M đồng ý và không có ý kiến gì.

- Bà Nguyễn Thị N chịu toàn bộ chi phí kiểm toán (Bà N đã thanh toán)

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự chịu án phí dân sự sơ thẩm trên phần giá trị tài sản được nhận (26.559.294.000 đồng).

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:*

*Về tố tụng:* Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Chủ tọa, Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng các quy định của pháp luật, những người tham gia phiên tòa đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo luật định.

*Về nội dung:*

Ngày 05/6/2020, bà Nguyễn Thị N có đơn xin rút yêu cầu kháng cáo. Do đó, đề nghị đình chỉ xét xử phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, do ông M rút một phần kháng cáo và các đương sự thỏa thuận được với nhau đối với phần còn lại của bản án sơ thẩm đã tuyên. Việc thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử phúc thẩm ra bản án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

*[1]. Về hình thức:*

Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Xuân M, bà Nguyễn Thị N trong hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận.

Ngày 05/6/2020, bà Nguyễn Thị N có đơn xin rút yêu cầu kháng cáo. Việc bà Nguyễn Thị N rút kháng cáo trước khi mở phiên tòa phúc thẩm là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút kháng cáo của bà Nguyễn Thị N, đình chỉ xét xử phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị N.

*[2]. Về nội dung:*

[2.1]. Về việc ông M rút một phần kháng cáo, cụ thể đối với các phần án sơ thẩm đã tuyên:

- Không chấp nhận yêu cầu chia các khoản nợ chung của Công ty TNHH MTV Nông sản DK với tổng số tiền là 33.600.000.000 đồng (*ba mươi ba tỉ sáu trăm triệu đồng*) của bà Nguyễn Thị N.

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia các khoản nợ chung số tiền là 5.000.000.000 đồng và yêu cầu chia các tài sản chung gồm:

+ Nhà và đất số 664/90 C, Phường 3, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Thừa đất số 55, 59, tờ bản đồ số 09 tại xã Bình H, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Y cấp ngày 27/11/1998 đã được chuyển nhượng 48m<sup>2</sup> từ bà Diệp Xuân Thanh sang ông Nguyễn Xuân M.

+ Quyền sở hữu Hộ kinh doanh cá thể của bà Nguyễn Thị L Thy tại địa chỉ 664/74 C – Chợ O theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 41C8009855 do Ủy ban nhân dân Quận A cấp ngày 22/04/2008.

+ Quyền sở hữu Hộ kinh doanh cá thể của ông Đoàn Quốc Thắng tại địa chỉ 212/35 Nguyễn Thiện T – Chợ O theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 41C8011012 do Ủy ban nhân dân Quận A cấp ngày 24/03/2009.

Xét, tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn rút một phần kháng cáo như trên. Do bà N đã rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo trước khi mở phiên tòa phúc thẩm, các đương sự khác không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận việc rút kháng cáo của bà N, chấp nhận việc rút một phần kháng cáo của ông M. Phần tuyên án của Tòa án cấp sơ thẩm do ông M rút kháng cáo phát sinh hiệu lực pháp luật.

[2.2]. Đối với phần nội dung kháng cáo, tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thỏa thuận được với nhau, cụ thể:

*1. Xác định tài sản chung giữa bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Xuân M gồm:*

- Căn nhà số 664/102 đường C, Phường 3, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất có Hồ sơ gốc số 1645/2001 do Ủy ban nhân dân Quận A cấp ngày 07/02/2001 cho bà Nguyễn Thị Thọ. Ngày 12/12/2006 cấp chuyển đổi cho bà Nguyễn Thị N theo hợp đồng chuyển nhượng số 28482/HĐ-MBN ngày 17/11/2006. Có trị giá là 7.564.358.588 đồng.

- Nền đất số 18 A23 tại khu dân cư 13<sup>A</sup> – Nam thành phố thuộc xã Phong P, huyện Y, theo Biên bản tạm giao nền của Công ty CP Xây Dựng Công Trình và Đầu Tư Địa Ốc Hồng Q cấp ngày 26/07/2006 cho bà Nguyễn Thị N. Hiện nay chưa hoàn tất phần vốn góp (thanh toán 80%) và chưa có giấy chứng nhận quyền sở hữu. Trị giá 2.791.800.000 đồng.

- Thừa đất số 364 tờ bản đồ số 29 tại phường Tân P, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00633/4a do UBND TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 25/12/2006 cho Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Xây Dựng Tân T5. Ngày 02/11/2009 cấp chuyển cho ông Nguyễn Xuân M theo Hợp đồng công chứng số 035962 ngày 26/09/2009 và 03/10/2009. Trị giá là 11.796.130.962 đồng.

- Thừa đất số 58-1-6 tờ bản đồ số 2 tại Phường 5, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, (Nhà số 277 K, Phường 5, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00257/2a QSDĐ/747/TNMT do Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 03/12/2002 cho Công ty Dịch vụ Công ích Quận T. Ngày 22/12/2006 cấp chuyển cho bà Nguyễn Thị N theo



hợp đồng nhận chuyển nhượng số 29662/HĐ-CC ngày 30/11/2006 và 03/10/2009. Có trị giá là 22.804.898.092 đồng.

- Thừa đất số 65, tờ bản đồ số 8 tại Ấp 1, xã Thạnh A, huyện Thạnh H, tỉnh A, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số CH00815 do Ủy ban nhân dân huyện Thạnh H cấp ngày 31/05/2012 cho bà Nguyễn Thị N. Có trị giá là 1.044.160.000 đồng.

- Thừa đất số 130, tờ bản đồ số 8 tại Ấp 1, xã Thạnh A, huyện Thạnh H, tỉnh A, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số CH00858 do Ủy ban nhân dân huyện Thạnh H cấp ngày 23/07/2012 cho bà Nguyễn Thị N. Trị giá là 2.455.830.000 đồng.

- Thừa đất số 136, tờ bản đồ số 8 tại Ấp 1, xã Thạnh A, huyện Thạnh H, tỉnh A, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số CH01198 do Ủy ban nhân dân huyện Thạnh H cấp ngày 27/05/2013 cho bà Nguyễn Thị N. Trị giá 1.653.080.000 đồng.

- Thừa đất số 66, tờ bản đồ số 8 tại Ấp 1, xã Thạnh A, huyện Thạnh H, tỉnh A, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số CH00814 do Ủy ban nhân dân huyện Thạnh H cấp ngày 31/05/2012 cho bà Nguyễn Thị N. Trị giá là 1.114.490.000 đồng.

- Thừa đất số 127, tờ bản đồ số 8 tại Ấp 1, xã Thạnh A, huyện Thạnh H, tỉnh A, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số CH00813 do Ủy ban nhân dân huyện Thạnh H cấp ngày 31/05/2012 cho bà Nguyễn Thị N; Trị giá là 1.893.840.000 đồng.

Tổng giá trị các bất động sản nêu trên là 53.118.588.000 đồng.

- Công Ty TNHH MTV Nông sản DK, địa chỉ trụ sở số 228 ấp Phước H 2, xã Phước L, huyện I, tỉnh A.

2. Bà N và ông M thỏa thuận phân chia tài sản chung như sau:

2.1. Bà Nguyễn Thị N được chia tài sản chung là 50% giá trị tổng các bất động sản nêu trên tương đương số tiền là 26.559.294.000 đồng (53.118.588.000 đồng/2). Ông Nguyễn Xuân M được chia 50% giá trị tài sản chung tương đương số tiền là 26.559.294.000 đồng.

2.2. Giao cho bà Nguyễn Thị N được quyền sử dụng, sở hữu toàn bộ các bất động sản nêu trên; Bà Nguyễn Thị N phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Xuân M số tiền là 26.559.294.000 đồng trước ngày 8/3/2021, theo lịch thanh toán cụ thể như sau:

- Chậm nhất đến ngày 31/01/2021 thanh toán 6.559.294.000 đồng;

- Chậm nhất đến ngày 08/3/2021 thanh toán 20.000.000.000 đồng.

2.3. Sau khi đã thanh toán xong số tiền là 26.559.294.000 đồng cho ông Nguyễn Xuân M thì bà Nguyễn Thị N được toàn quyền sử dụng, sở hữu toàn bộ các bất động sản nêu trên.

- Đối với các tài sản do ông Nguyễn Xuân M đứng tên sở hữu, thì bà Nguyễn Thị N được quyền liên hệ đến các cơ quan chức năng để làm thủ tục sang tên sở hữu.

- Đối với nền đất số 18 A23 tại khu dân cư 13<sup>A</sup> – Nam thành phố thuộc xã Phong P, huyện Y thì bà N được quyền tiếp tục thực hiện hợp đồng góp vốn và làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, với Công ty Cổ phần Xây dựng công trình và đầu tư Địa ốc Hồng Quang.

2.4. Bà Nguyễn Thị N được trọn quyền sở hữu Công ty TNHH MTV Nông sản DK. Bà N có trách nhiệm thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với Công ty TNHH MTV Nông sản DK theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

3. Bà Nguyễn Thị N chịu toàn bộ số tiền chi phí kiểm toán (150.000.000 đồng). Số tiền này bà N đã đóng cho Công ty TNHH kiểm toán Thái Dương.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà N, ông M tự chịu trên phần giá trị tài sản được nhận (26.559.294.000 đồng).

5. Đối với các phần tuyên án của bản án sơ thẩm liên quan đến Công ty TNHH MTV Nông sản DK (về yêu cầu chia các khoản nợ chung của bà N và yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Xuân M): Bà N, ông M đồng ý và không có yêu cầu, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét giải quyết.

Hội đồng xét xử xét thấy việc thỏa thuận của bà N, ông M là tự nguyện, không ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc giải quyết vụ án là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[3]. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm: Chấp nhận việc rút kháng cáo của bà Nguyễn Thị N, đình chỉ xét xử phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị N; Chấp nhận việc rút một phần kháng cáo của ông Nguyễn Xuân M, đình chỉ xét xử một phần kháng cáo của ông Nguyễn Xuân M; Sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc phân chia tài sản chung như trên.

*[4]. Về án phí:*

*[4.1]. Án phí dân sự sơ thẩm:*

- Căn cứ điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Xuân M phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia (26.559.294.000 đồng), mỗi người phải chịu là 134.559.294 đồng.

- Bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận về chia các khoản nợ chung của Công ty TNHH MTV

Nông sản DK (33.600.000.000 đồng) như bản án dân sự sơ thẩm đã tuyên án phí, thành tiền là 141.600.000 đồng. Tổng cộng bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 276.159.294 đồng.

- Ông Nguyễn Xuân M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận về chia tài sản chung (20.000.000.000 đồng) như bản án dân sự sơ thẩm đã tuyên án phí, thành tiền là 128.000.000 đồng. Tổng cộng ông Nguyễn Xuân M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 262.559.294 đồng.

*[4.2]. Án phí dân sự phúc thẩm:*

- Bà Nguyễn Thị N rút kháng cáo trước khi mở phiên tòa phúc thẩm, căn cứ khoản 4 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà N phải chịu 50% mức án phí dân sự phúc thẩm.

- Căn cứ khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, trường hợp các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm thì đương sự kháng cáo phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm, do đó, ông Nguyễn Xuân M chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ điểm b, c khoản 2, khoản 3 Điều 298, Điều 300, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 4, khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận việc rút kháng cáo của bà Nguyễn Thị N, đình chỉ xét xử phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị N;

Chấp nhận việc rút một phần kháng cáo của ông Nguyễn Xuân M, đình chỉ xét xử một phần kháng cáo của ông Nguyễn Xuân M;

Sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

*Tuyên xử:*

**I. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị N.**

**1. Về chia tài sản chung:**

**1.1. Xác định tài sản chung giữa bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Xuân M gồm:**

- Căn nhà số 664/102 đường C, Phường 3, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh theo Chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất có Hồ sơ gốc số 1645/2001 do UBND Quận A cấp ngày 07/02/2001 cho bà Nguyễn Thị Thọ.

Ngày 12/12/2006 cấp chuyển đổi cho bà Nguyễn Thị N theo hợp đồng chuyển nhượng số 28482/HĐ-MBN ngày 17/11/2006. Có trị giá là 7.564.358.588 đồng.

- Nền đất số 18 A23 tại khu dân cư 13<sup>A</sup> – Nam Thành phố thuộc xã Phong P, huyện Y, theo Biên bản tạm giao nền của Công ty CP Xây Dựng Công Trình và Đầu Tư Địa Ốc Hồng Q cấp ngày 26/07/2006 cho bà Nguyễn Thị N. Hiện nay chưa hoàn tất phần vốn góp (thanh toán 80%) và chưa có giấy chứng nhận quyền sở hữu. Trị giá 2.791.800.000 đồng.

- Thửa đất số 364 tờ bản đồ số 29 tại phường Tân P, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00633/4a do UBND TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 25/12/2006 cho Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Xây Dựng Tân T5. Ngày 02/11/2009 cấp chuyển cho ông Nguyễn Xuân M theo hợp đồng công chứng số 035962 ngày 26/09/2009 và 03/10/2009. Trị giá là 11.796.130.962 đồng.

- Thửa đất số 58-1-6 tờ bản đồ số 2 tại Phường 5, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, (Nhà số 277 K, Phường 5, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00257/2a QSDĐ/747/TNMT do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03/12/2002 cho Công ty Dịch vụ Công ích Quận T. Ngày 22/12/2006 cấp chuyển cho bà Nguyễn Thị N theo hợp đồng nhận chuyển nhượng số 29662/HĐ-CC ngày 30/11/2006 và 03/10/2009. Có trị giá là 22.804.898.092 đồng.

- Thửa đất số 65, tờ bản đồ số 8 tại ấp 1, xã Thạnh A, huyện Thạnh H, tỉnh A, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số CH00815 do Ủy ban nhân dân huyện Thạnh H cấp ngày 31/05/2012 cho bà Nguyễn Thị N. Có trị giá là 1.044.160.000 đồng.

- Thửa đất số 130, tờ bản đồ số 8 tại ấp 1, xã Thạnh A, huyện Thạnh H, tỉnh A, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số CH00858 do Ủy ban nhân dân huyện Thạnh H cấp ngày 23/07/2012 cho bà Nguyễn Thị N. Trị giá là 2.455.830.000 đồng.

- Thửa đất số 136, tờ bản đồ số 8 tại ấp 1, xã Thạnh A, huyện Thạnh H, tỉnh A, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số CH01198 do Ủy ban nhân dân huyện Thạnh H cấp ngày 27/05/2013 cho bà Nguyễn Thị N. Trị giá 1.653.080.000 đồng.

- Thửa đất số 66, tờ bản đồ số 8 tại Ấp 1, xã Thạnh A, huyện Thạnh H, tỉnh A, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số CH00814 do Ủy ban nhân dân huyện Thạnh H cấp ngày 31/05/2012 cho bà Nguyễn Thị N. Trị giá là 1.114.490.000 đồng.

- Thửa đất số 127, tờ bản đồ số 8 tại Ấp 1, xã Thạnh A, huyện Thạnh H, tỉnh A, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số CH00813 do Ủy ban nhân dân huyện Thạnh H cấp ngày 31/05/2012 cho bà Nguyễn Thị N; Trị giá là 1.893.840.000 đồng.

Tổng giá trị các bất động sản nêu trên là 53.118.588.000 đồng (năm mươi ba tỷ, một trăm mười tám triệu, năm trăm tám mươi tám ngàn đồng).

- Công Ty TNHH MTV Nông sản DK, địa chỉ trụ sở số 228 ấp Phước H 2, xã Phước L, huyện I, tỉnh A.

1.2. Bà N và ông M thỏa thuận phân chia tài sản chung như sau:

1.2.1. Bà Nguyễn Thị N được chia tài sản chung là 50% giá trị tổng các bất động sản nêu trên tương đương số tiền là 26.559.294.000 đồng. Ông Nguyễn Xuân M được chia 50% giá trị tài sản chung tương đương số tiền là 26.559.294.000 đồng.

1.2.2. Giao cho bà Nguyễn Thị N được quyền sử dụng, sở hữu toàn bộ các bất động sản nêu trên; Bà Nguyễn Thị N phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Xuân M số tiền là 26.559.294.000 đồng trước ngày 08/3/2021, theo lịch thanh toán cụ thể như sau:

- Chậm nhất đến ngày 31/01/2021 thanh toán 6.559.294.000 đồng;

- Chậm nhất đến ngày 08/3/2021 thanh toán 20.000.000.000 đồng.

1.2.3. Sau khi đã thanh toán xong số tiền là 26.559.294.000 đồng cho ông Nguyễn Xuân M thì bà Nguyễn Thị N được toàn quyền sử dụng, sở hữu toàn bộ các bất động sản nêu trên.

- Đối với các tài sản do ông Nguyễn Xuân M đứng tên sở hữu, thì bà Nguyễn Thị N được quyền liên hệ đến các cơ quan chức năng để làm thủ tục sang tên sở hữu.

- Đối với nền đất số 18 A23 tại khu dân cư 13<sup>A</sup> – Nam thành phố thuộc xã Phong P, huyện Y thì bà N được quyền tiếp tục thực hiện hợp đồng góp vốn và làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, với Công ty Cổ phần Xây dựng công trình và đầu tư Địa ốc Hồng Quang.

1.2.4. Bà Nguyễn Thị N được trọn quyền sở hữu Công ty TNHH MTV Nông sản DK. Bà N có trách nhiệm thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với Công ty TNHH MTV Nông sản DK theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành không thực hiện, hoặc chậm thực hiện nghĩa vụ thì bên phải thi hành án phải chịu thêm khoản tiền lãi, theo mức lãi suất qui định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Không chấp nhận yêu cầu chia các khoản nợ chung của Công ty TNHH MTV Nông sản DK với tổng số tiền là 33.600.000.000 đồng (*ba mươi ba tỉ sáu trăm triệu đồng*) của bà Nguyễn Thị N.

3. Về chi phí kiểm toán: Bà Nguyễn Thị N chịu toàn bộ số tiền chi phí kiểm toán (150.000.000 đồng). Số tiền này bà N đã đóng cho Công ty TNHH kiểm toán Thái Dương.

**II.** Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Xuân M về việc yêu cầu chia tài sản chung số tiền là 20.000.000.000 đồng (*Hai mươi tỉ đồng*).

**III.** Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia các khoản nợ chung số tiền là 5.000.000.000 đồng và yêu cầu chia các tài sản chung gồm:

- Nhà và đất số 664/90 C, Phường 3, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Thửa đất số 55, 59, tờ bản đồ số 09 tại xã Bình H, huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Y cấp ngày 27/11/1998 đã được chuyển nhượng 48m<sup>2</sup> từ bà Diệp Xuân Thanh sang ông Nguyễn Xuân M.

- Quyền sở hữu Hộ kinh doanh cá thể của bà Nguyễn Thị L Thy tại địa chỉ 664/74 C – Chợ O theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 41C8009855 do Ủy ban nhân dân Quận A cấp ngày 22/04/2008.

- Quyền sở hữu Hộ kinh doanh cá thể của ông Đoàn Quốc Thắng tại địa chỉ 212/35 Nguyễn Thiện T – Chợ O theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 41C8011012 do Ủy ban nhân dân Quận A cấp ngày 24/03/2009;

#### **IV. Về án phí:**

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 276.159.294 đồng. Bà N đã tạm nộp án phí số tiền 60.000.000 đồng theo biên lai thu số 0020722 ngày 25/05/2018; Số tiền 61.850.000 đồng theo biên lai thu số 0020721 ngày 25/05/2018 và số tiền 57.650.000 đồng theo biên lai thu số 0007006 ngày 16/12/2019 Chi cục Thi hành án dân sự Quận A. Tổng số tiền tạm nộp án phí bà N đã nộp là 179.500.000 đồng. Bà Nguyễn Thị N còn phải nộp thêm 96.659.294 đồng.

+ Ông Nguyễn Xuân M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 262.559.294 đồng. Ông M đã tạm nộp số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 64.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0007081 ngày 06/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận A. Ông M còn phải nộp thêm 198.559.294 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

+ Bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 150.000 đồng, trừ vào số tiền tạm nộp án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu tiền số 0007302 ngày 24/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận A. Hoàn trả cho bà N số tiền là 150.000 đồng.

+ Ông Nguyễn Xuân M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm nộp án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu tiền số 0007296 ngày 20/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận A. Ông Nguyễn Xuân M đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

**V. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.**

**VI. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**CÁC THẨM PHÁN** **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Sỹ Hồng Nam**

**Nguyễn Hữu Thơ**

**Đào Quốc Thịnh**